

Giá trị tài sản ròng quỹ  
Net Asset Value of the Fund  
(tuần từ ngày 10/10/2025 đến 16/10/2025)  
(Reporting period: from October 10th, 2025 to October 16th, 2025)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC  
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch  
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4  
Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF4  
5. Ngày lập báo cáo: 17/10/2025  
Reporting date: October 17th, 2025

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU DESCRIPTION                                                                                                                                              | KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (16/10/25) | KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (09/10/25) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| I       | Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)                                                                                                                        |                                        |                                     |
| 1       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period                                                                                      |                                        |                                     |
| 1,1     | của quỹ/the fund                                                                                                                                                  | 257.097.933.140                        | 252.692.109.869                     |
| 1,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                             |                                        |                                     |
| 1,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                            | 12.816                                 | 12.597                              |
| 2       | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) Net asset value (NAV) at the ending of period                                                                                    |                                        |                                     |
| 2,1     | của quỹ /the fund                                                                                                                                                 | 255.235.513.131                        | 257.097.933.140                     |
| 2,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                             |                                        |                                     |
| 2,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                            | 12.724                                 | 12.816                              |
| 3       | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:                                                                      | -1.862.420.009                         | 4.405.823.271                       |
| 3,1     | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities                                                   | -1.862.420.009                         | 4.405.823.271                       |
| 3,2     | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                           |                                        |                                     |
| 3,3     | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) Change due to the fund's income distribution for investors                           | -                                      | -                                   |
| 4       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period                                                     | -92                                    | 219                                 |
| 5       | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks                                                |                                        |                                     |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                       | 267.773.745.923                        | 267.773.745.923                     |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                       | 176.335.427.956                        | 176.335.427.956                     |
| 6       | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)                                                                                                      |                                        |                                     |
| 6,1     | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate                                                                                                                |                                        |                                     |
| 6,2     | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                         |                                        |                                     |
| 6,3     | Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio                                                                                                                                     |                                        |                                     |
| II      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day) |                                        |                                     |
| 1       | Giá trị đầu kỳ Beginning value                                                                                                                                    | 16.900                                 | 16.900                              |
| 2       | Giá trị cuối kỳ Ending value                                                                                                                                      | 16.900                                 | 16.900                              |
| 3       | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period                                                    | 0                                      | 0                                   |
| 4       | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV       |                                        |                                     |
| 4,1     | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**                                                                                                           | 4.176                                  | 4.084                               |
| 4,2     | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))***                                            | 32,82%                                 | 31,87%                              |
| 5       | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks                                        |                                        |                                     |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                       | 16.900                                 | 16.900                              |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                       | 14.200                                 | 14.200                              |

\* Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF4 đã chi trả 20.06 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./In 03rd June 2024, TVGF4 paid 2023 cash dividend of VND 20.06 billion (VND 1,000 1 fund certificate);  
y/Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory bank  
CHI NHANH HÀ THÀNH  
Đàm Tú Anh  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund management  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT  
Nguyễn Duy Quang  
Giám đốc quản lý quỹ/Asset Management Director